

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Dự án: Thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước - Đợt 12

(Kèm theo Quyết định số 4102/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước)

Mã số: 532/PACT-CTGN-CT

**I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**

- Hộ bà: Nguyễn Thị Át

+ Số định danh cá nhân: 038165010201; Ngày cấp: 29/4/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát

+ Địa chỉ thường trú: Khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

+ Nơi ở hiện nay: Khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

+ Số điện thoại: 0966767115

**II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:**

Tờ bản đồ số: 16	Thửa đất số: 225	Diện tích đất thu hồi: 60,3 m <sup>2</sup>					
Địa chỉ đất thu hồi: Khu phố Tiến Hưng 4, phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai							
STT	Loại đất	Vị trí/loại đường/phạm vi/khu vực	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(5)x(6)	(8)
1	Đất trồng cây lâu năm	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tiến Hưng - Tiến Thành - Đoạn từ Đường ĐH 507 (đường Nông Trường) đến giáp ranh phường Tiến Thành trên địa bàn xã Tiến Hưng (cũ); Khu vực 2, vị trí 3 - Phạm vi 1	60,3	625.000	100	37.687.500	
<b>Cộng</b>			<b>60,3</b>			<b>37.687.500</b>	
Thuộc một phần thửa đất số 225 tờ bản đồ số 36 đã được Ủy ban nhân dân thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02499/QSDĐ/3375/QĐUB ngày 21/12/2003.							

**III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:**

III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.

III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất:

STT	Tên, loại vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Đơn vị tính	Diện tích/số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Hệ số điều chỉnh đơn giá (K <sub>HSDG</sub> )	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6)x(7)	(9)
1	Bê chứa xây gạch, có tô trát - STT 07	đồng/m <sup>3</sup>	7,04	1.752.000	80	1,005	9.916.600	
2	Tường rào có móng gạch, cột gạch, giằng bằng BTCT, tường	đồng/m <sup>2</sup>	17,98	532.000	80	1,005	7.690.549	

	xây gạch dày 10cm có tô trát - STT 72							
3	Cánh cổng song sắt (vận dụng rào khung lưới B40, trụ các loại có khung) - STT 77	đồng/m2	8,4	221.000	80	1,005	1.492.546	
4	Trụ cổng bê tông, có tô trát (vận dụng bê tông đá 1x2 không tô trát - STT 08)	đồng/m3	0,608	3.657.000	80	1,005	1.787.659	
5	Sân bê tông - STT 56	đồng/m2	60,3	234.000	80	1,005	11.344.601	tách từ 26,0*2,6
6	Sân bê tông - STT 56	đồng/m2	7,56	234.000	60	1,005	1.066.731	ngoài phạm vi GPMB, HLLG, tách từ (26,0*2,6)
7	Tường rào có móng đá chẻ, cột gạch, khung bao song sắt - STT 73	đồng/m2	18,825	481.000	80	1,005	7.280.079	
<b>Cộng</b>							<b>40.578.765</b>	

Công trình xây dựng trên đất nông nghiệp sau ngày 01/7/2014 đến trước ngày ban hành Thông báo thu hồi đất, được bồi thường hỗ trợ bằng 80% đơn giá. Sân bê tông có diện tích 7,56m2 xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất: Xây dựng sau ngày 01/7/2014 đến trước ngày ban hành Thông báo thu hồi đất và không bị lập biên bản vi phạm hành chính, được bồi thường hỗ trợ bằng 60% đơn giá

### III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi:

STT	Tên, loại cây trồng, vật nuôi	Đơn vị tính	Diện tích/ số lượng	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)x(5)x(4)	(8)
1	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 1 - 3 (4 - 6 năm tuổi)	Cây	1	715.239	100	715.239	
<b>Cộng</b>						<b>715.239</b>	

### IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:

- Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Hệ số điều chỉnh đơn giá = Chỉ số giá xây dựng tại thời điểm tính toán so với chỉ số giá xây dựng quý II năm 2024 (năm gốc) là KHSĐG = CSGTT/CSG2024 = 110,84/110,24 = 1,0054426 (làm tròn 1,005).

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

an

- Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1511/2025/VLAND-ĐGD ngày 05/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt

V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có);

V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 đồng.

V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác: 0 đồng.

Hộ bà Nguyễn Thị Át đã được áp giá hỗ trợ đời sống tại thửa đất số 117, tờ bản đồ số 6 (theo bản đồ phục vụ GPMB)

V.3. Tái định cư:

- Căn cứ khoản 6 Điều 2 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ hộ bà Nguyễn Thị Át không đủ điều kiện giao đất ở (tái định cư) do không phải di chuyển chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất.

VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ

STT	Các khoản mục	Thành tiền (đồng)
II	Bồi thường về đất	37.687.500
III.1	Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng	0
III.2	Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	40.578.765
III.3	Bồi thường về cây trồng, vật nuôi	715.239
V	Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):	0
	<b>TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+V)</b>	<b>78.981.504</b>

(Bằng chữ: Bảy mươi tám triệu, chín trăm tám mươi một nghìn, năm trăm lẻ bốn đồng)

VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có): Không.

X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai: Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có): 78.981.504 đồng (Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).

XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có): 0 đồng. *CH*

